

Số **358** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **28** tháng 01 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016 (vốn đối ứng)**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 719/BTC-HCSN ngày 15/01/2016 v/v Thẩm định phân bổ dự toán NSNN năm 2016 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-BNN-TC ngày 27/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT v/v điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2016 (vốn đối ứng) cho các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán chi NSNN năm 2016 (vốn đối ứng) cho Ban Quản lý Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” (chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2016 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ trưởng Vụ TC (b/c);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH  
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



**Phạm Thanh Huyền**

**DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2016**  
 (Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-BNN-TC ngày 28 tháng 01 năm 2016  
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)  
 Đơn vị: Ban Quản lý Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp  
 Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 3020533  
 Nhà nước nơi giao dịch: Sở Giao dịch KBNN TW

ĐVT: Nghin đồng

Loại	Khoản	Mã số	TT	Nội dung	Tổng số
			I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	0
			II	DỰ TOÁN CHI NSNN	3.000.000
010	013		1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ NÔNG NGHIỆP	3.000.000
			a	Kinh phí thường xuyên	0
			b	Kinh phí không thường xuyên	3.000.000

*thn*

Số: 1370 /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Chuyển số dự dự toán, dự tạm ứng năm 2015 sang năm 2016 (vốn đối ứng)**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ công văn số 5130/BTC-HCSN ngày 14/4/2016 của Bộ Tài chính về việc chuyển nguồn năm 2015 sang thực hiện năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1314/QĐ-BNN-TC ngày 15/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển số dự dự toán, dự tạm ứng năm 2015 sang năm 2016;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao số dự dự toán, dự tạm ứng năm 2015 (vốn đối ứng) sang thực hiện và quyết toán vào năm ngân sách 2016 cho Ban Quản lý dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp, chi tiết số liệu theo biểu đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ trưởng Vụ TC (để b/c);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu VT, TC. (8b)

TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH  
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Thanh Huyền

**BIỂU CHI TIẾT CHUYỂN SỐ DƯ NĂM 2015 SANG NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 1070 /QĐ-BNN-TC ngày 20/4/2016  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị: Ban Quản lý dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp

Mã số đơn vị SDNS: 3020533

Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: Sở Giao dịch KBNN TW

Đơn vị: đồng

TT	Loại, Khoản	Được chuyển sang năm 2016 (Kinh phí không thường xuyên)			
		Tổng cộng	Chi tiết nguồn		
			Dự toán	Dự tạm ứng	Nội dung
1	Loại 010-013	274.324.200	274.324.200		Vốn đối ứng Dự án "Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp"

fta

Số: **924** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **22** tháng 3 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự toán năm 2016 cho Ban Quản lý dự án Trung ương  
Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Hiệp định vay số 2968-VIE (SF) ký ngày 07/3/2013 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ các Quyết định số 358/QĐ-BNN-TC ngày 28/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước vốn đối ứng năm 2016;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp tại công văn số 464/DANN-TCKT ngày 11/3/2016 về việc phê duyệt dự toán năm 2016 ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán năm 2016 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” với tổng số tiền: **61.210.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ, hai trăm mười triệu đồng).**

Trong đó:

- Vốn vay ADB: 58.210.000.000 đồng
- Vốn đối ứng: 3.000.000.000 đồng

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán được phê duyệt, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp phê duyệt dự toán chi tiết các hạng mục, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và ADB.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ trưởng Vụ TC (b/c);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC. (09)

**TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH  
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



*Phạm Thanh Huyền*  
**Phạm Thanh Huyền**

## Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số ~~024~~ <sup>024</sup> /QĐ-BNN-TC ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)



ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán chi tiết		
		Tổng số	Nguồn vốn	
			Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
	<b>TỔNG CỘNG</b> (Sự nghiệp kinh tế Nông nghiệp - Loại 010-013)	<b>61.210.000.000</b>	<b>58.210.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Hợp phần quản lý dự án</b>	<b>8.930.000.000</b>	<b>5.930.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi Thanh toán cá nhân</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000.000</b>
	Tiền lương	1.200.000.000		1.200.000.000
	Phụ cấp lương	1.320.000.000		1.320.000.000
	Tiền thưởng	50.000.000		50.000.000
	Các khoản đóng góp	400.000.000		400.000.000
	Làm đêm, làm thêm giờ.	30.000.000		30.000.000
<b>2</b>	<b>Chi hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>3.830.000.000</b>	<b>3.830.000.000</b>	
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	500.000.000	500.000.000	
	- Công cụ dụng cụ, thiết bị, vật tư văn phòng	200.000.000	200.000.000	
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	150.000.000	150.000.000	
	- Hội họp, tập huấn, hội thảo về quản lý dự án	1.100.000.000	1.100.000.000	
	+ Hội nghị giao ban, tổng kết năm 2015, 2016.	500.000.000	500.000.000	
	+ Hội nghị đánh giá hàng năm của đoàn ADB	100.000.000	100.000.000	
	+ Hội nghị, tập huấn, hội thảo khác.	500.000.000	500.000.000	
	- Công tác phí	500.000.000	500.000.000	
	- Chi phí thuê mượn (Thuê kho lưu tài liệu dự án, thuê vận chuyển,....)	150.000.000	150.000.000	
	- Phần mềm GSDG dự án và đào tạo sử dụng	630.000.000	630.000.000	
	- Chi phí trang bị, sửa chữa văn phòng, bảo hành, bảo dưỡng tài sản.	100.000.000	100.000.000	
	- Dự phòng	500.000.000	500.000.000	
<b>3</b>	<b>Tư vấn, kiểm toán</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	
<b>4</b>	<b>Các loại thuế + các loại lệ phí</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	
<b>II</b>	<b>Hợp phần I: Quản lý chất thải chăn nuôi</b>	<b>27.600.000.000</b>	<b>27.600.000.000</b>	
<b>1</b>	Xây dựng chương trình, mô đun đào tạo, tài liệu tập huấn về quản lý chất thải chăn nuôi (hội thảo, tập huấn, xây dựng chương trình, kiểm tra giám sát và nghiệm thu...)	2.800.000.000	2.800.000.000	
<b>2</b>	Tập huấn cho nông dân chủ chốt và cán bộ khuyến nông về quản lý chất thải chăn nuôi	660.000.000	660.000.000	

*thm*

TT	Nội dung chi	Dự toán chi tiết		
		Tổng số	Nguồn vốn	
			Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
3	Thông tin tuyên truyền về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi (Hội thảo, tập huấn, phóng sự, tin ảnh bài viết, in sách, tờ rơi, đĩa, xây dựng chương trình, sản xuất phát hành phim trên phương tiện thông tin đại chúng,...)	1.500.000.000	1.500.000.000	
4	Xây dựng tiêu chuẩn, thiết kế công trình KSH quy mô vừa và lớn (chi phí xây dựng, thiết kế, nghiệm thu, hội nghị, tập huấn...)	200.000.000	200.000.000	
5	Xây dựng văn kiện thiết của dự án (CPA) và đăng ký vào chương trình thực hiện các hoạt động (dự án CDM) chung của Bộ NN & PTNT (chi phí xây dựng, thiết kế, nghiệm thu, hội nghị, tập huấn...)	200.000.000	200.000.000	
6	Thiết bị quan trắc môi trường và nâng cấp cơ sở vật chất cho các tỉnh tham gia dự án và các đơn vị có liên quan.	19.360.000.000	19.360.000.000	
7	Hội thảo, tập huấn tăng cường năng lực giám sát môi trường cho các đơn vị thuộc Bộ và 10 tỉnh tham gia dự án	210.000.000	210.000.000	
8	Chi phí hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cho các công trình khí sinh học.	1.000.000.000	1.000.000.000	
9	Tập huấn để triển khai thực hiện phần mềm	410.000.000	410.000.000	
10	Chi phí vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hợp tác với chương trình khí sinh học Cục chăn nuôi.	500.000.000	500.000.000	
11	Tập huấn cho kỹ thuật viên, kỹ sư, nhà thầu...	300.000.000	300.000.000	
12	Hội thảo, tập huấn tăng cường năng lực cho cán bộ Bộ NN & PTNT và các cơ quan liên quan nhằm quản lý công trình khí sinh học, môi trường và phát triển chương trình khí sinh học quốc gia	260.000.000	260.000.000	
13	Chi phí kiểm tra giám sát công trình khí sinh học đang vận hành (Chi phí đi lại, phân tích mẫu...)	200.000.000	200.000.000	

tm



TT	Nội dung chi	Dự toán chi tiết		
		Tổng số	Nguồn vốn	
			Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
III	Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp	24.680.000.000	24.680.000.000	-
1	Thực hiện đề tài nghiên cứu (Hội thảo, tập huấn, lựa chọn, thiết kế, xây dựng, thẩm định, kiểm tra giám sát, nghiệm thu...)	5.000.000.000	5.000.000.000	
2	Thông tin tuyên truyền về SXNN các bon thấp (Hội thảo, in ấn xuất bản các sách, báo, tờ rơi, đĩa, tuyên truyền trên thông tin đại chúng...)	200.000.000	200.000.000	
3	Hệ thống thư viện điện tử (phần mềm, thiết bị, tập huấn...)	13.900.000.000	13.900.000.000	
4	Tập huấn cho cán bộ nghiên cứu viện vùng về sản xuất nông nghiệp các bon thấp	1.000.000.000	1.000.000.000	
5	Chi phí xây dựng và xuất bản chương trình đào tạo nghề cho người dân về sản xuất nông nghiệp các bon thấp (Lựa chọn, hội thảo, đào tạo tập huấn, kiểm tra giám sát và nghiệm thu...)	500.000.000	500.000.000	
6	Tập huấn cho nông dân chủ chốt và cán bộ khuyến nông về sản xuất nông nghiệp các bon thấp	600.000.000	600.000.000	
7	Xây dựng bộ bản đồ cho 7 vùng sinh thái về tiềm năng và hiện trạng sử dụng chất thải nông nghiệp để sản xuất năng lượng tái tạo và phân bón hữu cơ, phục vụ công tác quy hoạch quản lý chất thải nông nghiệp.	1.980.000.000	1.980.000.000	
8	Tham quan học tập nước ngoài	1.500.000.000	1.500.000.000	

the

Số: 2745 /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2016

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán năm 2016 cho Ban Quản lý dự án  
Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Hiệp định vay số 2968-VIE (SF) ký ngày 07/3/2013 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-BNN-TC ngày 28/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán NSNN năm 2016 (vốn đối ứng) cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-BNN-TC ngày 20/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chuyển số dư dự toán, dư tạm ứng năm 2015 sang năm 2016 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-BNN-TC ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự toán năm 2016 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp tại công văn số 1508/DANN-TCKT ngày 23/6/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán năm 2016 ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán năm 2016 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” với tổng số tiền: 35.695.324.200 đồng.

Trong đó:

- Vốn ADB: 32.421.000.000 đồng
- Vốn đối ứng: 3.274.324.200 đồng

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này bổ sung, điều chỉnh Quyết định số 924/QĐ-BNN-TC ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Căn cứ dự toán bổ sung, điều chỉnh được phê duyệt, Trường Ban quản lý các dự án Nông nghiệp phê duyệt dự toán chi tiết các hạng mục, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và ADB.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trường Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

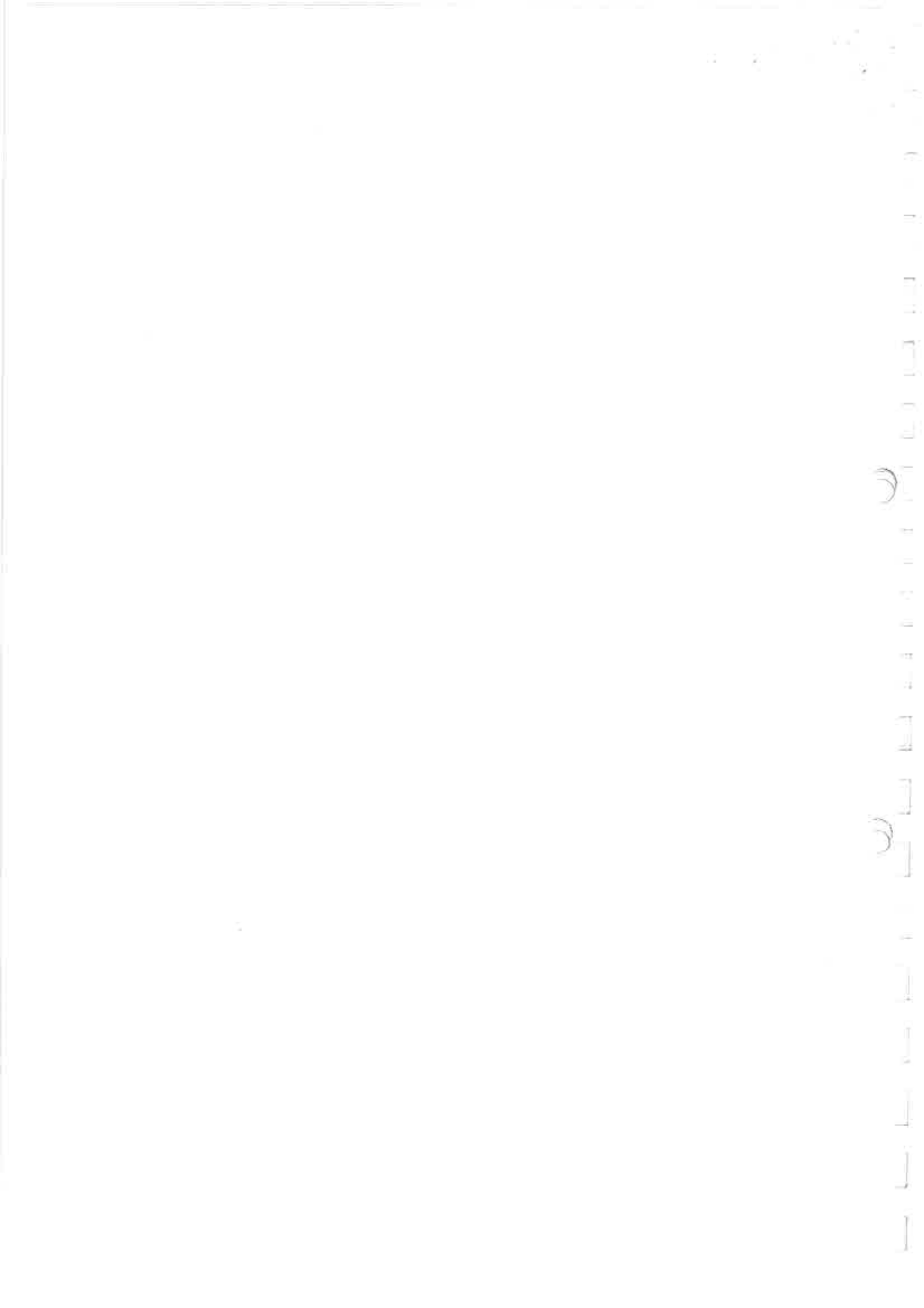
*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Vụ trưởng Vụ TC (b/c);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC. (12)

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



*Phạm Thanh Huyền*  
**Phạm Thanh Huyền**



(Kèm theo Quyết định 2745/QĐ-BNN-TC ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Phụ lục

DVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-BNN-TC ngày 22/3/2016				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)		Lý do	
		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó		Tổng số	ADB		
		ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng				
	<b>TỔNG CỘNG</b> (Vốn đối ứng sự nghiệp kinh tế Nông nghiệp - Loại 010-013)	61.210.000.000	58.210.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	35.695.324.200	32.421.000.000	3.274.324.200	3.274.324.200	-25.514.675.800	-25.789.000.000	274.324.200	
1	Hợp phần quản lý dự án	8.930.000.000	5.930.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	11.275.324.200	8.001.000.000	3.274.324.200	3.274.324.200	2.345.324.200	2.071.000.000	274.324.200	
1	Chi Thanh toán cơ bản	3.000.000.000	0	3.000.000.000	0	3.274.324.200	0	3.274.324.200	0	274.324.200	0	274.324.200	
	Tiền lương	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	0	
	Phụ cấp lương	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-120.000.000	-120.000.000	-120.000.000	02 cán bộ dự án chuyển công tác
	Trần thưởng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	-20.000.000	-20.000.000	-20.000.000	Số cán bộ được nhận các hình thức khen thưởng năm 2015 giảm
	Các khoản đóng góp	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	470.000.000	470.000.000	470.000.000	470.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	Tăng do 05 cán bộ được tăng lương và tăng mức lương cơ bản
	Làm đêm, làm thêm giờ	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	374.324.200	374.324.200	374.324.200	374.324.200	344.324.200	344.324.200	344.324.200	Hỗ sung tiền làm thêm giờ cho cán bộ dự án
2	Chi hàng hóa, dịch vụ	3.830.000.000	3.830.000.000	3.830.000.000	3.830.000.000	3.901.000.000	3.901.000.000	0	0	71.000.000	71.000.000	0	
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	
	- Công cụ dụng cụ, thiết bị, vật tư văn phòng	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	0	0	0	
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	0	0	0	
	- Hội họp, tập huấn, hội thảo về quản lý dự án	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.471.000.000	1.471.000.000	0	0	371.000.000	371.000.000	0	
	+ Hội thảo tập huấn kế toán dự án					221.000.000	221.000.000			221.000.000	221.000.000	0	Bổ sung 01 lớp tập huấn kế toán cho các tỉnh tham gia dự án
	+ Hội nghị giao ban, tổng kết năm 2015, 2016	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	

1/2

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-BNN-TC ngày 22/3/2016				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng				
	* Hội nghị đánh giá hàng năm của đoàn ADB	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		0	0		0			
	+ Hội nghị, tập huấn, hội thảo khác (Tập huấn về giới và dân tộc thiểu số, triển khai phân nhóm quản lý cơ sở dữ liệu...)	500.000.000	500.000.000		650.000.000	650.000.000		150.000.000	150.000.000		0	0	0	Đã sung 01 lớp tập huấn phân nhóm cơ sở dữ liệu.
	- Công tác phí	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		0	0		0	0		
	- Chi phí thuê mượn (Thuê khoa học tài liệu dự án, thuê văn chuyên...)	150.000.000	150.000.000		50.000.000	50.000.000		-100.000.000	-100.000.000		0	0	0	Giảm chi phí thuê khoa do Báo QI, các dự án NN thuê chung cho các dự án trong Ban
	- Phần mềm GIS/DG dự án và đào tạo sử dụng	6.100.000.000	6.300.000.000		630.000.000	630.000.000		0	0		0	0		
	- Chi phí trang bị, sửa chữa văn phòng, bảo hành, bảo dưỡng tài sản	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		0	0		0	0		
	- Dự phòng (các hoạt động chi quản lý dự án)	500.000.000	500.000.000		300.000.000	300.000.000		-200.000.000	-200.000.000		0	0	0	
3	<b>Tư vấn, kiểm toán</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	Đã sung thanh toán cho 02 gói thầu tư vấn và 01 gói thầu điều tra cơ bản
4	<b>Các loại thuế + các loại lệ phí</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
II	<b>Hợp phần I: Quản lý chất thải chăn nuôi</b>	<b>27.600.000.000</b>	<b>27.600.000.000</b>		<b>14.940.000.000</b>	<b>14.940.000.000</b>		<b>-13.560.000.000</b>	<b>-13.560.000.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Xây dựng chương trình, mã dự án đào tạo nghề, tài liệu tập huấn về quản lý chất thải chăn nuôi (trà sơ khởi hương năm 2015, hội thảo xây dựng tiêu chí, tập huấn, xây dựng chương trình, kiểm tra giám sát và nghiệm thu...)	2.800.000.000	2.800.000.000		2.800.000.000	2.800.000.000		0	0		0	0	0	
2	Tập huấn cho cán bộ kỹ thuật nông, lâm ngư và các bên có liên quan về quản lý chất thải chăn nuôi	660.000.000	660.000.000		660.000.000	660.000.000		0	0		0	0	0	

HT

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-BNN-TC ngày 22/3/2016				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do	
		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó			
		ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng		
3	Thông tin tuyên truyền về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi, (Hội thảo, tập huấn, phóng sự, tin ảnh bài viết, in sách, tờ rơi, đĩa, xây dựng chương trình, sản xuất phát hành phim trên phương tiện thông tin đại chúng...)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	
4	Xây dựng tiêu chuẩn, thiết kế công trình KSH quy mô vừa và lớn (chủ phí xây dựng, thiết kế, nghiệm thu, hội nghị, tập huấn...)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-200.000.000	-200.000.000	0	0	0	Hoạt động này chuyển sang thực hiện vào năm 2017
5	Xây dựng văn kiện thiết của dự án (CPA) và đang ký vào chương trình được hiện các hoạt động (dự án CDM) của Bộ NN & PTNT (chủ phí xây dựng, thiết kế, nghiệm thu, hội nghị, tập huấn...)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	
6	Thiết bị quan trắc môi trường và mạng cấp cơ sở vật chất cho các (hội) tham gia dự án và các đơn vị có liên quan.	19.360.000.000	19.360.000.000	19.360.000.000	-	-	-	-	-	-13.360.000.000	-13.360.000.000	0	0	0	Giảm do năm 2016 chỉ làm ứng 30%, số còn lại thanh toán vào năm 2017.
7	Hội thảo, tập huấn tăng cường năng lực giám sát môi trường cho các đơn vị thuộc Bộ và 10 tỉnh tham gia dự án	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	0	0	0	0	0	0	
8	Chi phí hệ thống phân mềm quản lý cơ sở dữ liệu cho các công trình khí sinh học.	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	
9	Tập huấn để triển khai thực hiện phân mềm	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000	0	0	0	0	0	0	
10	Chi phí phục vụ cho vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hợp tác với chương trình khí sinh học Các châu lục ( tập huấn , hội thảo, chi phí vận hành)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	



TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-BNN-TC ngày 22/5/2016			Dự toán được điều chỉnh			Tăng, giảm (+, -)			Lý do
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng	
11	Tập huấn cho kỹ thuật viên, kỹ sư, nhà thầu	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		0	0	0	
12	Hội thảo, tập huấn tăng cường năng lực cho cán bộ B0 NN & PTNT và các cơ quan liên quan nhằm quản lý công trình khi sinh học, môi trường và phát triển chương trình khi sinh học quốc gia	260.000.000	260.000.000		260.000.000	260.000.000		0	0	0	
13	Chi phí kiểm tra giám sát công trình khi sinh học đang vận hành (Chi phí đi lại, phân tích mẫu...)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		0	0	0	
III	Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp	24.680.000.000	24.680.000.000		10.380.000.000	10.380.000.000		-14.300.000.000	-14.300.000.000	0	Giải ngân chuyển thanh, 0 toán cho các đã tài vào năm 2017
1	Thực hiện đề tài nghiên cứu (Hội thảo, tập huấn, tư vấn, thiết kế, xây dựng, thẩm định, kiểm tra giám sát, nghiệm thu...)	5.000.000.000	5.000.000.000		500.000.000	500.000.000		-4.500.000.000	-4.500.000.000	0	
2	Thông tin tuyên truyền về SXNN các bon thấp (Hội thảo, tư vấn xuất bản các sách, báo, tờ rơi, đĩa, tuyên truyền trên thông tin đại chúng...)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		0	0	0	
3	Hệ thống thư viện điện tử (phần mềm, thiết bị, tập huấn...)	13.900.000.000	13.900.000.000		4.100.000.000	4.100.000.000		-9.800.000.000	-9.800.000.000	0	Nhau 2016 chi tạm ứng 0,30%, số còn lại thanh toán vào năm 2017
4	Tập huấn cho các bộ nghiên cứu viện vùng về sản xuất nông nghiệp các bon thấp	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		0	0	0	

htr

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-BNN-TC ngày 22/3/2016				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do	
		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó			
		ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng	ADB	Đối ứng				
5	Chi phí xây dựng và xuất bản chương trình đào tạo nghề cho người dân về sản xuất nông nghiệp các bon thấp (Lựa chọn, hội thảo, đào tạo tập huấn, kiểm tra giám sát và nghiệm thu...)	500.000.000		500.000.000		500.000.000		0		0		0			
6	Tập huấn cho nông dân chủ chốt và cán bộ khuyến nông về sản xuất nông nghiệp các bon thấp	600.000.000		600.000.000		600.000.000		0		0		0			
7	Xây dựng bộ bán đồ cho 7 vùng sinh thái về tưới nước và hiện trạng sử dụng chất thải nông nghiệp để sản xuất năng lượng tái tạo và phân bón hữu cơ, phục vụ công tác quy hoạch quản lý chất thải nông nghiệp.	1.980.000.000		1.980.000.000		1.980.000.000		0		0		0			
8	Tham quan học tập nước ngoài	1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000		0		0		0			

thm



*Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2016*

**BIÊN BẢN  
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2015**

**Đơn vị được xét duyệt: Ban QLDA Trung ương Dự án Hỗ trợ NN các bon thấp**

**I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT:**

**1. Đại diện cơ quan xét duyệt:** Vụ Tài chính – Bộ Nông nghiệp và PTNT

Bà: Phạm Thanh Huyền - Phó Vụ trưởng

Ông: Nguyễn Văn Hùng - Chuyên viên chính

**2. Đại diện Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp:**

Ông: Tăng Văn Sơn – Kế toán trưởng

**3. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:** Ban QLDA Trung ương Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp

Ông: Nguyễn Thế Hình - Phó Trưởng BQL các dự án NN kiêm Giám đốc Dự án

Ông: Nguyễn Đình Diệu - Phụ trách kế toán Dự án

**II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT:**

**1. Phạm vi xét duyệt:** Quyết toán chi NSNN năm 2015 (bao gồm nguồn vốn đối ứng trong nước và nguồn vốn vay ADB).

Đơn vị chịu trách nhiệm về sự hợp pháp, hợp lệ, tính trung thực, chính xác của báo cáo, chứng từ kế toán và các nghiệp vụ tài chính phát sinh.

**2. Số liệu quyết toán:**

a) Thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD: không có

b) Quyết toán chi ngân sách (Loại 010-013):

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.404.476.053 đồng

Trong đó:

+ Vốn đối ứng: 1.404.476.053 đồng (số dư dự toán) (theo Quyết định số 1414/QĐ-BNN-TC ngày 24/4/2015).

**- Tổng dự toán được giao trong năm: 67.983.000.000 đồng**

Trong đó:

+ Vốn đối ứng: 3.585.000.000 đồng (theo các Quyết định giao dự toán số 263/QĐ-BNN-TC ngày 21/01/2015; Quyết định số 4880/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2015).

+ Vốn ADB: 64.398.000.000 đồng (Quyết định số 2763/QĐ-BNN-TC ngày 13/7/2015).

**- Kinh phí thực nhận trong năm: 22.118.565.410 đồng**

Trong đó:

+ Vốn đối ứng: 4.715.151.853 đồng

+ Vốn ADB: 17.403.413.557 đồng

**- Tổng kinh phí được quyết toán : 22.118.277.680 đồng**

Trong đó:

+ Vốn đối ứng: 4.714.864.123 đồng

+ Vốn ADB : 17.403.413.557 đồng

**- Kinh phí giảm trong năm: 287.730 đồng**

Trong đó:

+ Vốn đối ứng: 287.730 đồng. Lý do: Đây là kinh phí công đoàn quý 2 năm 2015 (phần phải thu của người lao động) do Đơn vị thực hiện kiểm soát chi với kho bạc cao hơn so với số thực chi và phải nộp lại NSNN.

**- Kinh phí chuyển năm sau: 274.324.200 đồng**

Trong đó:

+ Vốn đối ứng: 274.324.200 đồng (số dư dự toán) (theo Quyết định số 1370/QĐ-BNN-TC ngày 20/4/2016).

**3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Thống nhất với số liệu đề nghị của Đơn vị.

**III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:**

**1. Nhận xét:**

- Việc lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm: cơ bản đã thực hiện theo quy định.

- Chi phí phát sinh trong năm nguồn vốn đối ứng của Dự án thấp hơn so với số đã được kho bạc kiểm soát chi là 287.730 đồng (kinh phí công đoàn quý 2 năm 2015).

- Số dư kinh phí vốn đối ứng chuyên năm sau còn cao.
- Tỷ lệ thanh quyết toán nguồn vốn ADB so với dự toán được phê duyệt còn thấp, chỉ đạt 27% (17.403.413.557 đồng / 64.398.000.000 đồng).

**2. Kiến nghị:**

- Rút kinh nghiệm trong việc điều hành ngân sách được giao, trường hợp không sử dụng hết kinh phí được giao trong năm cần kịp thời báo cáo Bộ để xử lý.
- Rút kinh nghiệm trong việc thực hiện kiểm soát chi với kho bạc nguồn vốn đối ứng để đảm bảo khớp đúng với số thực chi.
- Đề nghị đơn vị công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015 theo quy định.

Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị như nhau, Bộ Nông nghiệp và PTNT giữ 03 bản, Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp giữ 01 bản, Đơn vị dự toán được xét duyệt giữ 01 bản./.

**Đại diện cơ quan xét duyệt:**

**TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH  
PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Chuyên viên chính**



**Nguyễn Văn Hùng**




**Phạm Thanh Huyền**

**Đại diện BQL các dự án NN:  
Kế toán trưởng**



**Tăng Văn Sơn**

**Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:  
Phụ trách Kế toán                      Giám đốc Dự án**



**Nguyễn Đình Diệu**



**Nguyễn Thế Hình**

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015**

(Kèm theo Biên bản số ..... /BB-BNN-TC ngày ..... tháng ..... năm ..... của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: BQLDA TW Dự án Hỗ trợ NN các bon thấp

**PHẦN 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**

Đơn vị tính: Đồng

Mã	Tên chỉ tiêu	Tổng số	010 - 013
01	<b>I. Số dư năm trước chuyển sang</b>	1.404.476.053	1.404.476.053
02	<b>1. Nguồn ngân sách nhà nước</b>	1.404.476.053	1.404.476.053
03	a) Ngân sách trong nước	1.404.476.053	1.404.476.053
04	- Kinh phí đã nhận		
05	- Dự toán còn dư ở kho bạc	1.404.476.053	1.404.476.053
06	b) Phí, lệ phí để lại		
07	c) Viện trợ		
08	d) Vay nợ		
09	<b>2. Nguồn khác</b>		
10	<b>II. Dự toán được giao trong năm</b>	67.983.000.000	67.983.000.000
11	<b>1. Nguồn ngân sách nhà nước</b>	67.983.000.000	67.983.000.000
12	a) Ngân sách trong nước	3.585.000.000	3.585.000.000
13	b) Phí, lệ phí để lại		
14	c) Viện trợ		
15	d) Vay nợ	64.398.000.000	64.398.000.000
16	<b>2. Nguồn khác</b>		
17	<b>III. Tổng số được sử dụng trong năm</b>	69.387.476.053	69.387.476.053
18	<b>1. Nguồn ngân sách nhà nước</b>	69.387.476.053	69.387.476.053
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	4.989.476.053	4.989.476.053
20	b) Phí, lệ phí để lại (6+13)		
21	c) Viện trợ (7+14)		
22	d) Vay nợ (8+15)	64.398.000.000	64.398.000.000
23	<b>2. Nguồn khác (9+16)</b>		
24	<b>IV. Kinh phí thực nhận trong năm</b>	22.118.565.410	22.118.565.410
25	<b>1. Nguồn ngân sách nhà nước</b>	22.118.565.410	22.118.565.410
26	a) Ngân sách trong nước	4.715.151.853	4.715.151.853
27	b) Phí, lệ phí để lại		
28	c) Viện trợ		
29	d) Vay nợ	17.403.413.557	17.403.413.557
30	<b>2. Nguồn khác</b>		

Mã	Tên chi tiêu	Tổng số	010 - 013
31	<b>V. Kinh phí quyết toán</b>	<b>22.118.277.680</b>	<b>22.118.277.680</b>
32	<b>1. Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>22.118.277.680</b>	<b>22.118.277.680</b>
33	a) Ngân sách trong nước	4.714.864.123	4.714.864.123
34	b) Phí, lệ phí để lại		
35	c) Viện trợ		
36	d) Vay nợ	17.403.413.557	17.403.413.557
37	<b>2. Nguồn khác</b>		
38	<b>VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)</b>	<b>287.730</b>	<b>287.730</b>
39	<b>1. Đã nộp NSNN</b>		
40	a) Nguồn ngân sách nhà nước		
41	- Ngân sách trong nước		
42	- Phí, lệ phí để lại		
43	- Viện trợ		
44	- Vay nợ		
45	b) Nguồn khác		
46	<b>2. Còn phải nộp NSNN</b>	<b>287.730</b>	<b>287.730</b>
47	a) Nguồn ngân sách nhà nước	287.730	287.730
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	287.730	287.730
49	- Phí, lệ phí để lại (6+27-34-42-61)		
50	- Viện trợ (7+28-35-43-62)		
51	- Vay nợ (8+29-36-44-63)		
52	b) Nguồn khác (9+30-37-45-64)		
53	<b>3. Dự toán bị hủy</b>		
54	a) Nguồn ngân sách nhà nước		
55	- Ngân sách trong nước (5+12-26-60)		
56	<b>VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	<b>274.324.200</b>	<b>274.324.200</b>
57	<b>1. Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>274.324.200</b>	<b>274.324.200</b>
58	a) Ngân sách trong nước	274.324.200	274.324.200
59	- Kinh phí đã nhận		
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	274.324.200	274.324.200



Mã	Tên chỉ tiêu	Tổng số	010 - 013
61	b) Phí, lệ phí để lại		
62	c) Viện trợ		
63	d) Vay nợ		
64	<b>2. Nguồn khác</b>		

## II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

L	KH	Mục	Tiểu Mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn khác	
						Ngân sách NN	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ		Vay nợ
010				Tổng tiền	22.118.277.680	4.714.864.123			17.403.413.557	
				Nông lâm nghiệp, thủy lợi	22.118.277.680	4.714.864.123			17.403.413.557	
	013			Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp	22.118.277.680	4.714.864.123			17.403.413.557	
		6000		Tiền lương	1.122.900.000	1.122.900.000				
			6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.122.900.000	1.122.900.000				
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	24.000.000	24.000.000				
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	24.000.000	24.000.000				
		6100		Phụ cấp lương	1.589.213.750	1.589.213.750				
			6101	Chức vụ	17.250.000	17.250.000				
			6106	Thêm giờ	426.211.000	426.211.000				
			6149	Khác	1.145.752.750	1.145.752.750				
		6200		Tiền thưởng	14.260.000	14.260.000				
			6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng	14.260.000	14.260.000				
		6300		Các khoản đóng góp	268.858.811	268.858.811				
			6301	Bảo hiểm xã hội	201.637.620	201.637.620				
			6302	Bảo hiểm y tế	33.606.273	33.606.273				
			6303	Kinh phí công đoàn	22.412.825	22.412.825				
			6349	Khác	11.202.093	11.202.093				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	311.191.950				311.191.950	
			6501	Thanh toán tiền điện	75.680.000				75.680.000	
			6502	Thanh toán tiền nước	1.870.000				1.870.000	

L	KH	Mục	Tiểu Mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn khác
						Ngân sách NN	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	Vay nợ	
		6503		Thanh toán tiền nhiên liệu	90.763.900				90.763.900	
		6549		Khác	142.878.050				142.878.050	
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>141.416.000</b>				<b>141.416.000</b>	
		6551		Văn phòng phẩm	66.576.000				66.576.000	
		6552		Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	32.707.000				32.707.000	
		6599		Vật tư văn phòng khác	42.133.000				42.133.000	
		<b>6600</b>		<b>Thông tin - tuyên truyền - liên lạc</b>	<b>1.379.413.710</b>				<b>1.379.413.710</b>	
		6601		Cước phí điện thoại trong nước	29.120.378				29.120.378	
		6603		Cước phí bưu chính	29.911.310				29.911.310	
		6606		Tuyên truyền	718.125.000				718.125.000	
		6611		Ấn phẩm truyền thông	498.400.000				498.400.000	
		6617		Cước phí Internet - thư viện điện tử	16.957.022				16.957.022	
		6649		Khác	86.900.000				86.900.000	
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>3.649.862.500</b>	<b>582.603.000</b>			<b>3.067.259.500</b>	
		6651		In - mua tài liệu	97.887.500	19.150.000			78.737.500	
		6652		Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	51.600.000	3.000.000			48.600.000	
		6653		Tiền vé máy bay - tàu xe	135.555.000	77.084.000			58.471.000	
		6654		Tiền thuê phòng ngủ	1.515.000.000	261.900.000			1.253.100.000	
		6655		Thuế hội trường - phương tiện vận chuyển	572.965.000	53.014.000			519.951.000	
		6657		Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	36.000.000				36.000.000	
		6658		Chi bù tiền ăn	655.115.000	99.395.000			555.720.000	

L	KH	Mục	Tiểu Mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn khác
						Ngân sách NN	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	Vay nợ	
			6699	Chi phí khác	585.740.000	69.060.000			516.680.000	
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>885.619.600</b>	<b>225.871.000</b>			<b>659.748.600</b>	
			6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	454.155.600	76.209.000			377.946.600	
			6702	Phụ cấp công tác phí	130.077.000	18.900.000			111.177.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	259.925.000	89.400.000			170.525.000	
			6704	Khoản công tác phí	3.900.000	3.900.000				
			6749	Khác	37.562.000	37.462.000			100.000	
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>11.044.465.797</b>	<b>211.882.000</b>			<b>10.832.583.797</b>	
			6755	Thuế chuyên gia và giảng viên nước ngoài	9.456.480.000				9.456.480.000	
			6756	Thuế chuyên gia và giảng viên trong nước	1.257.903.797				1.257.903.797	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	330.082.000	211.882.000			118.200.000	
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>772.075.562</b>	<b>675.275.562</b>			<b>96.800.000</b>	
			7003	Chi mua - in ấn - phổ tờ tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành	566.730.000	469.930.000			96.800.000	
			7049	Chi phí khác	205.345.562	205.345.562				
		<b>9000</b>		<b>Mua - đầu tư tài sản vô hình</b>	<b>915.000.000</b>				<b>915.000.000</b>	
			9003	Mua phần mềm máy tính	915.000.000				915.000.000	